



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Pleiku – Gia Lai

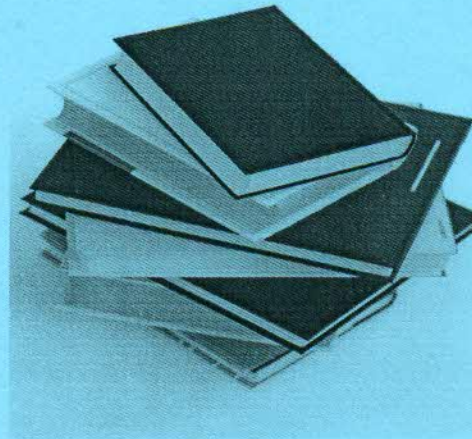
Điện thoại: 0593 748113

Fax: 0593 748113

Website: ticcom.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÁNG 10,11 Năm 2015



Tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 11 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.572.116.923	61.680.756.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	947.023.296	362.166.690
1. Tiền	111		647.023.296	162.166.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.878.493.666
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(721.506.334)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.409.133.943	56.273.579.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	805.292.538	318.762.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	17.250.000.000	12.480.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.353.841.405	43.474.816.748
IV. Hàng tồn kho	140		164.306.358	156.526.358
1. Hàng tồn kho	141	8	164.306.358	156.526.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.653.326	9.990.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.104.623	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.548.703	9.990.355
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.259.277.077	197.342.429.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.610.507.854	10.495.144.515
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	94.610.507.854	10.495.144.515
II. Tài sản cố định	220		1.594.323.403	1.813.190.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.566.823.403	1.771.940.447
- Nguyên giá	222		5.365.479.811	5.365.479.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.798.656.408)	(3.593.539.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.500.000	41.250.000
- Nguyên giá	228		45.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.500.000)	(3.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.039.758.323	184.895.708.298
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	100.039.758.323	184.895.708.298
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.687.497	138.386.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.687.497	138.386.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.831.394.000	259.023.186.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.614.364.092	33.931.204.912
I. Nợ ngắn hạn	310		6.614.364.092	33.931.204.912
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		866.426.704	4.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	679.627.138	65.789.730
3. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.777.631.882	33.485.983.611
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		290.678.368	374.931.571
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.217.029.908	225.091.981.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	255.217.029.908	225.091.981.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	15	(26.791.024.482)	(26.791.024.482)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	5.920.881.790	5.283.743.345
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	29.517.292.600	29.382.280
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.382.280	-
- LNST CPP kỳ này	421b		29.487.910.320	29.382.280
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.831.394.000	259.023.186.055

Người lập



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/11/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã TM		Từ ngày 01/10 đến ngày 30/11		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	10.086.199.283	697.822.434	15.002.516.816	2.864.972.303
2. Các khoản giảm trừ		2	-	-	-	-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	16	10.086.199.283	697.822.434	15.002.516.816	2.864.972.303
4. Giá vốn hàng bán		11 17	3.584.567.220	373.267.024	6.473.656.018	1.495.634.038
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ		20	<u>6.501.632.063</u>	<u>324.555.410</u>	<u>8.528.860.798</u>	<u>1.369.338.265</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	22.863.020.652	28.500.593.255	23.553.766.347	32.852.883.464
7. Chi phí tài chính		22	-	-	(721.506.334)	632.035.989
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng		24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	611.012.385	148.983.343	1.718.881.404	951.860.399
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh		30	<u>28.753.640.330</u>	<u>28.676.165.322</u>	<u>31.085.252.075</u>	<u>32.638.325.341</u>
11. Thu nhập khác		31	-	-	613.636	2.584.228
12. Chi phí khác		32	-	-	-	334
13. Lợi nhuận khác		40	-	-	613.636	2.583.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50 19	<u>28.753.640.330</u>	<u>28.676.165.322</u>	<u>31.085.865.711</u>	<u>32.640.909.235</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 19	616.974.366	51.018.456	960.816.946	116.562.472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60 19	<u>28.136.665.964</u>	<u>28.625.146.866</u>	<u>30.125.048.765</u>	<u>32.524.346.763</u>
18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu		70 20	<u>1.263</u>	<u>1.285</u>	<u>1.352</u>	<u>1.460</u>

Người lập



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 30 tháng 11 năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	11 tháng	11 tháng
		năm 2015 VND	năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.085.865.711	32.640.909.235
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	218.867.044	183.723.509
- Các khoản dự phòng	03	(721.506.334)	632.035.989
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.553.766.347)	(32.852.883.464)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.029.460.074	603.785.269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.362.341.235)	(530.854.456)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.780.000)	27.016.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.120.464.436)	232.290.023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	75.594.173	(38.173.870)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	5.600.000.000	(5.600.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(271.992.656)	(65.544.006)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.196.319.308)	(1.210.105.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.746.156.612	(6.581.586.105)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(43.490.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.350.000.000)	(12.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.580.000.000	11.120.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.263.674.554	17.840.656.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.493.674.554	16.317.166.400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36	(11.654.974.560)	(10.001.736.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.654.974.560)	(10.001.736.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	584.856.606	(266.156.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	362.166.690	803.188.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	947.023.296	537.032.272

Người lập



Nguyễn Tiến Hải
Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3903000046 vào ngày 12 tháng 11 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

3903000046 – Điều chỉnh lần thứ nhất
3903000046 – Điều chỉnh lần thứ hai
3903000046 – Điều chỉnh lần thứ ba
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ tư
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ năm
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ sáu
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ bảy
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ tám
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ chín

Ngày:

ngày 19 tháng 5 năm 2006
ngày 17 tháng 5 năm 2007
ngày 28 tháng 7 năm 2007
ngày 10 tháng 1 năm 2008
ngày 18 tháng 3 năm 2008
ngày 14 tháng 1 năm 2009
ngày 25 tháng 9 năm 2009
ngày 1 tháng 9 năm 2010
ngày 7 tháng 6 năm 2011

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2009 theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 1 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng; xây dựng nhà các loại; xây dựng các công trình thủy lợi; xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình đường bộ; mua bán và chế biến hàng nông sản (trừ mùn cao su); trồng cây cao su; sản xuất sản phẩm cao su; kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; mua bán bất động sản; và kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Công ty có trụ sở chính tại số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 11 năm 2015 là 5 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4 người).

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 26 của báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 24 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”)

Công ty có phát sinh các khoản đầu tư vào HĐHTKD dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên không kế toán và không quyết toán thuế). Theo đó, Công ty theo dõi và ghi nhận phần doanh thu và chi phí riêng biệt tương ứng của mình trong HĐHTKD trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc ghi nhận trên được áp dụng phi hồi tố theo hướng dẫn của Thông tư 200.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.937.854	6.265.973
Tiền gửi ngân hàng	640.085.442	155.900.717
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	300.000.000	200.000.000
Cộng	947.023.296	362.166.690

5. Phải thu của khách hàng

	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu tiền bán điện (Cty CP Điện Gia Lai)	805.292.538	318.762.685
Cộng	805.292.538	318.762.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn (Cty CP Điện Gia Lai)	-	1.600.000.000
Cho vay ngắn hạn (Cty CP Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ)	-	10.880.000.000
Cho vay ngắn hạn (Cty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai)	17.250.000.000	-
Cộng	17.250.000.000	12.480.000.000

7. Phải thu khác

	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	45.773.884.203	42.962.540.082
- Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.289.526.674	42.962.540.082
- Lãi liên doanh	25.101.266.837	-
- Hoàn trả vốn góp liên doanh	10.383.090.692	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc AyunHạ	474.506.500	512.276.666
Công ty TNHH MTV Xây Dựng BTLT Gia Lai	76.011.111	-
Tạm ứng	15.700.000	-
Phải thu khác	13.739.591	-
Cộng	46.353.841.405	43.474.816.748

8. Hàng tồn kho

	Giá gốc		Dự phòng	
	30/11/2015	31/12/2014	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.306.358	156.526.358	-	-
Cộng	164.306.358	156.526.358	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu dài hạn khác

	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh TĐ Ia3 & Meur 3	10.017.815.242	10.495.144.515
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh TĐ ĐăkPiHao2	48.166.995.569	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh TĐ IaPuch3	36.425.697.043	-
Cộng	94.610.507.854	10.495.144.515

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.133.103.240	1.897.684.368	124.419.372	166.782.831	43.490.000	5.365.479.811
Tăng trong kỳ						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	3.133.103.240	1.897.684.368	124.419.372	166.782.831	43.490.000	5.365.479.811
Khấu hao						
Số đầu năm	1.823.590.132	1.640.893.206	124.419.372	1.737.321	2.899.333	3.593.539.364
Tăng trong kỳ	134.161.060	47.858.866		19.110.531	3.986.587	205.117.044
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	1.957.751.192	1.688.752.072	124.419.372	20.847.852	6.885.920	3.798.656.408
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.309.513.108	256.791.162		165.045.510	40.590.667	1.771.940.447
Số cuối kỳ	1.175.352.048	208.932.296		145.934.979	36.604.080	1.566.823.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Tăng trong kỳ		
Tăng khác		
Giảm trong kỳ (điều chuyển TS)		
Số cuối kỳ	45.000.000	45.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	3.750.000	3.750.000
Tăng trong kỳ	13.750.000	13.750.000
Tăng khác		
Giảm trong kỳ (điều chuyển TS)		
Số cuối kỳ	17.500.000	17.500.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	41.250.000	41.250.000
Số cuối kỳ	27.500.000	27.500.000

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.039.758.323	184.895.708.298
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	90.039.758.323	184.895.708.298
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	22.480.525.984	24.366.051.059
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	-	53.357.158.272
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	-	39.613.266.628
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú (TPH)	10.000.000.000	-
Cộng	100.039.758.323	184.895.708.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	615.043.337	25.673.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.695.488	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.329.541
Thuế tài nguyên	22.888.313	20.787.125
Cộng	679.627.138	65.789.730

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.076.910	759.930
Cổ tức phải trả	27.908.821	11.682.883.381
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	4.682.333.351	21.770.346.000
Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai	15.606.440	23.487.940
Phải trả khác	47.573.800	5.373.800
Cộng	4.777.631.882	33.485.983.611

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.137.235.865	7.839.456.262	232.755.547.645
- Tăng trong năm			146.507.480	32.608.850.752	32.755.358.232
- Giảm trong năm				40.418.924.734	40.418.924.734
Số dư đầu năm nay	<u>246.569.880.000</u>	<u>(26.791.024.482)</u>	<u>5.283.743.345</u>	<u>29.382.280</u>	<u>225.091.981.143</u>
- Tăng trong năm			637.138.445	30.125.048.765	30.762.187.210
- Giảm trong năm				637.138.445	637.138.445
Số dư tại ngày 30/11/2015	<u>246.569.880.000</u>	<u>(26.791.024.482)</u>	<u>5.920.881.790</u>	<u>29.517.292.600</u>	<u>255.217.029.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/11/2015	Tỷ lệ	31/12/2014
		VND		VND
Vốn góp của Công ty CP Điện Gia Lai	59,131%	145.800.340.000	58,901%	145.231.640.000
Vốn góp của Cổ đông khác	31,240%	77.029.510.000	31,471%	77.598.210.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	9,628%	23.740.030.000	9,628%	23.740.030.000
Cộng	100,00%	246.569.880.000	100,00%	246.569.880.000

c. Cổ phiếu

	30/11/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu thường	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu thường	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.382.280	7.839.456.262
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.125.048.765	32.608.850.752
Phân phối lợi nhuận	637.138.445	40.418.924.734
Phân phối lợi nhuận năm trước		6.684.895.500
+ Trả cổ tức cho các cổ đông		6.684.895.500
Phân phối lợi nhuận năm nay	637.138.445	33.734.029.234
+ Tạm ứng cổ tức		33.424.477.500
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	637.138.445	146.507.480
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		163.044.254
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29.517.292.600	29.382.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Doanh thu

	Từ ngày 01/10/2015 đến 30/11/2015	Từ ngày 01/10/2014 đến 30/11/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	10.086.199.283	697.822.434
Doanh thu bán điện	10.086.199.283	697.822.434
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	10.086.199.283	697.822.434

Doanh thu bán điện thương phẩm tháng 10,11 năm nay bằng 1.445% so với cùng kỳ năm trước là do năm nay có thay đổi cách hạch toán kế toán của hợp đồng hợp tác kinh doanh (HTKD) theo thông tư 200/2014/TT/BTC của Bộ tài chính. Cụ thể, năm trước phần HTKD này chỉ phải ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, còn năm nay ghi nhận doanh thu bán điện, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ HTKD. Tuy nhiên số liệu về lợi nhuận thì tương tự nhau.

17. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2015 đến 30/11/2015	Từ ngày 01/10/2014 đến 30/11/2014
	VND	VND
Giá vốn bán điện	3.584.567.220	373.267.024
Cộng	3.584.567.220	373.267.024

Giá vốn hàng bán tháng 10,11 năm 2015 bằng 960% so cùng kỳ năm 2014 cũng chủ yếu là do thay đổi cách hạch toán kế toán của hợp đồng HTKD tương tự như đã trình bày tại thuyết minh số 16.

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2015 đến 30/11/2015	Từ ngày 01/10/2014 đến 30/11/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.038.304	182.953.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.705.982.348	28.317.639.383
- Lãi liên doanh Công trình TĐ I3IM3	-	676.373.610
- Lãi liên doanh Công trình TĐ H'Chan	10.183.507.752	10.545.477.317
- Lãi liên doanh Công trình TĐ H'Mun	6.999.009.135	8.172.374.767
- Lãi liên doanh Công trình TĐ ĐăkPiHao2	4.432.718.286	6.009.995.611
- Lãi liên doanh Công trình TĐ IaPuch3	1.090.747.175	2.913.418.078
Cộng	22.863.020.652	28.500.593.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lý do giảm doanh thu hoạt động tài chính tương tự như đã trình bày tại thuyết minh 16.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Từ ngày 01/10/2015 đến 30/11/2015 VND	Từ ngày 01/10/2014 đến 30/11/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.753.640.330	28.676.165.322
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-22.676.963.033	-1.088.370.586
Điều chỉnh tăng	29.019.315	39.700.000
Điều chỉnh giảm	22.705.982.348	1.128.070.586
Tổng thu nhập chịu thuế	6.076.677.297	27.587.794.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.253.242	60.415.755
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi đầu tư	575.278.876	9.065.011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	616.974.366	51.018.456
+ Trả cho bên liên doanh	575.278.878	-
+ Nộp ngân sách nhà nước	41.695.488	51.018.456
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.136.665.964	28.625.146.866

20. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/10/2015 đến 30/11/2015 VND	Từ ngày 01/10/2014 đến 30/11/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.136.665.964	28.625.146.866
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	28.136.665.964	28.625.146.866
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.282.985	22.282.985
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	1.263	1.285

21. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng) hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/11/2015	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	866.426.704	-	866.426.704
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.777.631.882	-	4.777.631.882
Cộng	5.644.058.586	-	5.644.058.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.500.000	-	4.500.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	33.485.983.611	-	33.485.983.611
Cộng	33.490.483.611	-	33.490.483.611

Ban Giám đốc Công ty cho rằng khoản nợ phải trả là không lớn, hầu như không có rủi ro thanh khoản và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

23. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	30/11/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Phải thu		
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện	15.002.516.816	2.864.972.303
+ Lãi liên doanh được chia	22.726.360.125	32.318.725.470
Phải trả		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
+ Thuê nhân công vận hành	857.352.091	665.359.148
+ Chi phí thuê	166.017.251	261.524.836
+ Chi phí liên doanh	5.523.520.758	-
+ Khác	81.818.182	147.000.000
Trả cổ tức	21.770.346.000	40.629.489.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/11/2015	31/12/2014
	VND	VND
I. Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	805.292.538	317.208.661
Phải thu về liên doanh và vốn đầu tư được hoàn lại	45.773.884.203	3.394.158.242
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	94.610.507.854	-
Vốn góp đầu tư các công trình liên doanh	90.039.758.323	195.390.852.813

24. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

25. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính tháng 10,11 năm 2014 do Công ty lập.

Người lập

Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc

Huỳnh Đoàn